

PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn theo các yêu cầu của:
Việt Nam, Thông tư số 28/2010/TT-BCT, Thông Tư số 04/2012/TT-BCT



Be Right™

Mã số CAS của hóa chất và tên sản phẩm

Số CAS Không có thông tin

Số UN hoặc số ID Không được quy định

Số EC Không có thông tin

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không có thông tin

Nguy cơ sức khỏe Khả Năng Cháy Tính không bền Các tính chất vật lý và
0 0 0 hóa học

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

Không có thông tin

Ngày ban hành 19-Thg1-2021

Ngày Sửa Đổi 19-Thg1-2021

Phiên bản 1.6

Việt Nam

1. NHẬN DIỆN

Tên thương mại Dung giải đệm pH 4,01 ± 0,02	(Các) Mã Sản Phẩm 2283449
Các tên khác Không có	Số phiếu an toàn hóa chất M00368
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ Nhà cung cấp Hach Vietnam R.O. Unit 1810, 18F, Saigon Trade Center 37 Ton Duc Thang, District 1, Ho Chi Minh, Vietnam +84 8 3911 0481	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Số Điện Thoại Khẩn Cấp Chemtrec 1-800-424-9300 +1(303) 623-5716 - 24 giờ
Tên nhà sản xuất và địa chỉ Nhà sản xuất Hach Company P.O. Box 389 Loveland, CO 80539 USA +1(970) 669-3050	
Mục đích sử dụng Mục Đích Sử Dụng Thuốc thử phân tích Đệm Được Đề Nghị	

2. THÀNH PHẦN CẤU TẠO/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Họ Hóa Chất

Hỗn hợp

Không Nguy Hiểm

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu (GHS)

Tên hóa chất	Số CAS	Công thức	Phạm vi trăm
Formaldehyt	50-00-0	CH ₂ O	<0.1%
Metanol	67-56-1	CH ₃ OH	<0.1%

3. NHẬN DIỆN HIỂM HỌA

1 GHS Phân loại

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại theo Hệ Thống Hà Hòa Toàn Cầu (GHS)

2 Cảnh báo nguy hiểm

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại theo Hệ Thống Hà Hòa Toàn Cầu (GHS)

Cảnh báo nguy cơ

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại theo Hệ Thống Hà Hòa Toàn Cầu (GHS)

Biện Pháp Phòng Ngừa

Không áp dụng

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Không có thông tin

3 Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Tiếp xúc với mắt Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Hít phải Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Tiếp xúc với da Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Ăn phải Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Triệu chứng Không có thông tin.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU**Hướng dẫn chung**

Không có nguy cơ nào cần thực hiện biện pháp sơ cứu y tế đặc biệt. Sử dụng cách sơ cứu cho phù hợp với bản chất của thương tổn.

1 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Rửa kỹ bằng nhiều nước trong thời gian ít nhất 15 phút, nâng mí mắt dưới và mí mắt trên trong khi rửa. Tham khảo ý kiến của bác sĩ.

2 Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa da bằng xà phòng và nước. Trong trường hợp bị kích ứng da hoặc bị dị ứng, hãy đưa đến bác sĩ.

3 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Đưa ra nơi thoáng khí.

4 Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Súc sạch miệng bằng nước rồi uống nhiều nước.

5 Bác sĩ cần lưu ý

Điều trị triệu chứng.

Triệu chứng

Không có thông tin.

Việc tự bảo vệ của nhân viên sơ cứu

Không có thông tin.

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**1 Tính chất cháy**

Không áp dụng.

2 Sản phẩm cháy nguy hiểm

Vật liệu này sẽ không cháy.

3 Các tác nhân gây cháy, nổ hoặc các hiểm họa đặc biệt khác

Không có thông tin.

Tính chất nổ

Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.

4 Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác**Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

Sử dụng các biện pháp chữa cháy thích hợp với hoàn cảnh tại chỗ và môi trường xung quanh.

Chất Chữa Cháy Không Phù Hợp

Không có thông tin.

5 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Nhân viên chữa cháy nên sử dụng thiết bị thở độc lập và trang bị bảo hộ chữa cháy đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân.

6 Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ**Dữ liệu nổ**

Độ nhạy với Va Chạm Cơ Học Không có

Độ Nhạy với Phóng Tĩnh Điện Không có.

6. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ BẤT NGỜ**1 Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ****Tràn đổ nhỏ**

Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Thu gom và thải bỏ. Xem Mục 8 & 13 để biết thêm thông tin.

2 Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng**Các biện pháp đề phòng cá nhân**

Bảo đảm thông khí đầy đủ.

Các cảnh báo về môi trường

Xem phần 12 để có thông tin sinh thái thêm.

Phương pháp ngăn chặn

Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn.

Các phương pháp làm sạch

Thấm hút bằng vật liệu thấm hút trợ (ví dụ cát, silicagen, chất liên kết với acid, chất liên kết với nhiều loại, mặt cưa). Thu gom bằng phương tiện cơ học rồi cho vào dụng cụ đựng phù hợp để thải bỏ.

Phòng ngừa các nguy cơ thứ cấp

Làm sạch cẩn thận những đồ vật và khu vực bị nhiễm, theo các quy định về môi trường.

7. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN**1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn.

2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô, mát, thông khí tốt.

Các vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh, axit mạnh, và kiềm mạnh.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN**1 Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết**

Người sử dụng nên xem xét các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp của quốc gia hoặc các giá trị tương đương khác.

Tên hóa chất	Việt Nam	TLV của ACGIH
Formaldehyt 50-00-0	TWA: 0.5mg/m ³ STEL: 1.0mg/m ³	STEL: 0.3 ppm TWA: 0.1 ppm
Metanol 67-56-1	TWA: 50mg/m ³ STEL: 100mg/m ³	STEL: 250 ppm TWA: 200 ppm S*

Chú giải Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

TWA TWA (mức trung bình theo thời gian)

Trần Giá trị giới hạn tối đa

SKN+ Tác nhân nhạy da

C Chất Gây Ung Thư

M chất gây đột biến gen

STEL

SKN*

**

R

STEL (Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn)

Xếp loại da

Xếp Loại Hiểm Họa

Chất độc cho sinh sản

Thông tin khác

Các giới hạn bỏ trống đã được Tòa Phúc Thẩm thu hồi theo quyết định trong AFL-CIO v. OSHA, 965 F.2d 962 (Thông tư 11, 1992)

Tên hóa chất	ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)
Metanol 67-56-1	15 mg/L - urine (Methanol) - end of shift

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Phòng tắm

Điểm rửa mắt

các hệ thống thông gió.

2 Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Phương tiện bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).

Bảo vệ da và cơ thể Không cần trang bị bảo hộ đặc biệt nào.

Bảo Vệ Tay Đeo găng tay thích hợp.

Phương tiện bảo vệ đường hô hấp Không cần sử dụng trang bị bảo hộ trong điều kiện sử dụng bình thường. Nếu vượt quá các giới hạn tiếp xúc hoặc bị kích ứng, có thể cần phải thông khí và sơ tán.

3 Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Nên sử dụng thêm trang bị bảo hộ như bộ quần áo, ủng và kính che mặt chống hóa chất tùy theo công việc được thực hiện.

4 Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn.

9. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC**Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất**

Trạng thái vật lý

Chất lỏng

Ngoại quan

dung dịch nước

Mùi

Không có

Màu

Ngưỡng phát
hiện mùi

đỏ

Không có dữ liệu

<u>Tính chất</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Nhận Xét • Phương pháp</u>
Trọng lượng phân tử	Không có dữ liệu	
pH	4.01	
Điểm nóng chảy / điểm đông	~ 0 °C / 32 °F	
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	~ 100 °C / 212 °F	
Tốc độ bay hơi	0.99 (nước = 1)	
Áp suất hơi	17.027 mm Hg / 2.27 kPa ở 20 °C / 68 °F	
Relative vapor density	0.62	
Trọng lượng riêng (nước = 1 / không khí = 1)	1.002	
Hệ Số Phân Tách (n-octanol/water)	Không áp dụng	
Đất hữu cơ cacbon -Nước Partition Hệ số	Không áp dụng	
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu	
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu	
Độ nhớt động lực học	~ 1 cP (mPa s) ở 20 °C / 68 °F	
Độ nhớt động học	~ 0.998 cSt (mm²/s) ở 20 °C / 68 °F	

(Các) độ hòa tan**Độ tan trong nước**

<u>phân loại tan trong nước</u>	<u>Độ tan trong nước</u>	<u>Nhiệt độ hòa tan vào nước</u>
Tan hoàn toàn	> 10000 mg/L	25 °C / 77 °F

Độ tan trong các dung môi khác

<u>Tên Hóa Chất</u>	<u>phân loại độ hòa tan</u>	<u>Độ tan</u>	<u>nhiệt độ hòa tan</u>
Không có báo cáo	Không có thông tin	Không có dữ liệu	Không có thông tin

Thông tin khác**có tính ăn mòn kim loại**

Tỷ lệ ăn mòn thép
Tỷ lệ ăn mòn nhôm

Không có dữ liệu
Không có dữ liệu

Có chứa các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)

Không áp dụng Xem các thành phần thông tin dưới đây

<u>Tên hóa chất</u>	<u>Số CAS</u>	<u>Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC)</u>	<u>CAA (Đạo Luật Bảo Vệ Bầu Không Khí)</u>
Formaldehyt	50-00-0	Không có dữ liệu	X
Metanol	67-56-1	100%	X

Tính chất nổ

Giới hạn nổ trên
Giới hạn nổ dưới

Không có dữ liệu
Không có dữ liệu

Tính chất cháy

Điểm chớp cháy	Không có dữ liệu
Giới Hạn Cháy trong Không Khí	
Giới hạn nồng độ cháy trên:	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới:	Không có dữ liệu
Tính chất oxy hóa	Không có dữ liệu.
Khối Lượng Riêng Thể Xốp	Không có dữ liệu

10. ĐỘ BỀN VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1 Độ bền

Bền trong các điều kiện thông thường.

2 Khả năng hoạt động của hóa chất

Bền.

Các Sản Phẩm Phân Hủy Nguy Hại

Không có thông tin.

Khả Năng Phản Ứng Nguy Hiểm

Không có thông tin.

Các vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh, axit mạnh, và kiềm mạnh.

Các tình trạng cần tránh

Không có thông tin.

Polyme hóa gây nguy hiểm

Phản ứng polyme hóa nguy hiểm không xảy ra.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Thông Tin Về Sản Phẩm

Hít phải Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Tiếp xúc với mắt Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Tiếp xúc với da Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Ăn phải Chưa có tác dụng nào được biết theo thông tin cung cấp.

Triệu chứng Không có thông tin.

Độc tính cấp tính

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Sản phẩm Độc cấp tính dữ liệu

Không có dữ liệu.

dữ liệu thành phần Độc cấp tính

Kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Lộ trình phơi sáng qua đường tiếp xúc miệng

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Chuột LD50 (Liều bán tử)	100 mg/kg	Không có báo cáo	Không có báo cáo	GESTIS (Hệ thống thông tin về các chất nguy hiểm của Bảo hiểm Tai nạn xã hội Đức)

lộ trình phơi sáng qua da

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Thỏ LD50 (Liều bán tử)	270 mg/kg	Không có báo cáo	Không có báo cáo	GESTIS (Hệ thống thông tin về các chất nguy hiểm của Bảo hiểm Tai nạn xã hội Đức)

Lộ trình phơi sáng Hít phải (bụi /Sương Mù)

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Chuột LC ₅₀ (nồng độ bán tử)	0.578 mg/L	4 giờ	Không có báo cáo	LOLI

Lộ trình phơi sáng Hít phải (hơi)

Độc Tính Cấp Tính Chưa Được Biết

0 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính chưa biết.

- 0 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua miệng chưa được biết
- 0 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua da chưa được biết
- 0 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua hô hấp (bụi/sương) chưa được biết
- 0 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua hô hấp (hơi) chưa được biết
- 0 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua hô hấp (khí) chưa được biết

Độc cấp tính ước tính (ATE)

ATEmix (qua miệng)	Không có thông tin
ATEmix (da)	Không có thông tin
ATEmix (qua hô hấp-bụi/sương)	Không có thông tin
ATEmix (qua hô hấp-hơi)	Không có thông tin
ATEmix (qua hô hấp-khí)	Không có thông tin

Ăn mòn/kích ứng da

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Dữ liệu sản phẩm ăn mòn/ Kích ứng da

Không có dữ liệu.

Dữ liệu về thành phần ăn mòn và kích ứng da

kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Tên hóa chất	Phương pháp kiểm tra	Loài	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Chuẩn Draize thử nghiệm	Nhân loại	0.150 mg	72 giờ	Ăn mòn đối với làn da	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	OECD Thử nghiệm 439: Trong ống nghiệm da kích ứng: tái tạo	Thỏ	Không có báo cáo	20 giờ	Không ăn mòn hoặc kích ứng da	ECHA (The Hóa chất Cơ quan châu Âu)

2283449 - Dung giải độc pH 4,01 ± 0,02					Ngày Sửa Đổi 19-Thg1-2021	
	lớp biểu bì của con người (Rhe) Phương pháp kiểm tra					

Tồn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Sản phẩm nghiêm trọng mắt Thiệt hại / Kích ứng mắt dữ liệu

Không có dữ liệu.

Dữ liệu về thành phần gây nguy hại và kích ứng đến mắt

kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Tên hóa chất	Phương pháp kiểm tra	Loài	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	rửa thử nghiệm	Nhân loại	1 ppm	6 từ phút	Ăn mòn mắt	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	OECD Thử nghiệm 439: Trong ống nghiệm đa kích ứng: tái tạo lớp biểu bì của con người (Rhe) Phương pháp kiểm tra	Thỏ	0.05 mL	24 giờ	Không ăn mòn hoặc kích ứng mắt	ECHA (The Hóa chất Cơ quan châu Âu)

Nhạy hô hấp hoặc da

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

dữ liệu sản phẩm mẫn cảm

Không có dữ liệu.

Dữ liệu về thành phần mẫn cảm

kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Lộ trình phơi sáng mẫn cảm da

Tên hóa chất	Phương pháp kiểm tra	Loài	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	kiểm tra bán vá	Nhân loại	Xác nhận là gây mẫn cảm da	(Cơ quan quản lý Rủi ro môi trường New Zealand) Erma
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	Thử Nghiệm OECD số 406: Gây Mẫn Cảm Da	Chuột guinea pig	Không xác nhận là gây mẫn cảm da	ECHA (The Hóa chất Cơ quan châu Âu)

Mẫn cảm hô hấp Lộ trình phơi sáng

Tên hóa chất	Phương pháp kiểm tra	Loài	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	IgE miễn dịch phản hồi test	Chuột guinea pig	Xác nhận là gây mẫn cảm hô hấp	CICAD (Tài liệu Đánh giá hóa chất Quốc Tế)

STOT - tiếp xúc một lần

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Dữ liệu Độc tính Độc hại của các Sản phẩm Mục tiêu Đặc biệt

Không có dữ liệu.

Thành phần Độc hại của các Loại Độc tính Độc tính Đối tượng

VI / DGHS					Trang 8 / 14
-----------	--	--	--	--	--------------

Kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Lộ trình phơi sáng qua đường tiếp xúc miệng

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Nhân loại LD _{Lo}	70 mg/kg	Không có báo cáo	tiêu hóa thận, niệu quản, bàng quang hay gan Những thay đổi khác dạ dày bị loét Những thay đổi khác	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	Nhân loại LD _{Lo}	143 mg/kg	Không có báo cáo	phổi, ngực, hoặc hô hấp Khó thở	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Lộ trình phơi sáng Hít phải (hơi)

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	Nhân loại TC _{Lo}	300 mg/L	Không có báo cáo	phổi, ngực, hoặc hô hấp Những thay đổi khác	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

STOT - tiếp xúc nhiều lần

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Độc hại đối với các sản phẩm đặc biệt của mục tiêu Lặp lại dữ liệu liều lượng

Không có dữ liệu.

Thành phần Độc tính của các Cơ quan Tiêu Điểm Đặc biệt Lặp lại Dữ liệu Tiếp xúc

Kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Lộ trình phơi sáng qua đường tiếp xúc miệng

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	Khí	2340 mg/kg	3 ngày	Không có báo cáo	ECHA (The Hóa chất Cơ quan châu Âu)

Lộ trình phơi sáng Hít phải (hơi)

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Nhân loại TC _{Lo}	0.017 mg/L	0.5 ngày	Mắt phổi, ngực, hoặc hô hấp chảy nước mắt Những thay đổi khác	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Khả năng gây ung thư

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Dữ liệu về Sản phẩm gây ung thư

Không có dữ liệu.

Dữ liệu về thành phần gây ung thư

Kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Tên hóa chất	Số CAS	ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ)	IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)	NTP (Chương Trình Chất Độc Quốc Gia)	OSHA (Cơ Quan Quản Lý An Toàn Lao Động và Sức Khỏe Nghề)
--------------	--------	---	---	--------------------------------------	--

2283449 - Dung giải đệm pH 4,01 ± 0,02				Ngày Sửa Đổi 19-Thg1-2021	
		Hoa Kỳ)			Nghiệp)
Formaldehyt	50-00-0	A1	Group 1	Known	X
Metanol	67-56-1	-	-	-	-

Chú giải

ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)	Không áp dụng
IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)	Không áp dụng
NTP (Chương Trình Chất Độc Quốc Gia)	Không áp dụng
OHSA (Cơ Quan Quản Lý An Toàn Lao Động và Sức Khỏe Nghề Nghiệp thuộc Bộ Lao Động Hoa Kỳ)	Không áp dụng

Lộ trình phơi sáng Hít phải (hơi)

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Chuột	15 mg/L	78 tuần	khứu giác Các khối u	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Đột biến tế bào mầm

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Sản Phẩm Tế Bào Mầm Mutagenicity *in vitro* Dữ Liệu
Không có dữ liệu.

Thành phần mầm tế bào đột biến gen *in vitro* Dữ liệu
kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Tên hóa chất	Test	Strain di động	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	ức chế DNA	lymphocyte Nhân	300 mmol/L	Không có báo cáo	kết quả xét nghiệm dương tính với đột biến gen	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Sản Phẩm mầm tế bào đột biến gen *in vivo* Dữ Liệu
Không có dữ liệu.

Thành phần mầm tế bào đột biến gen *in vivo* Dữ Liệu
kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Lộ trình phơi sáng qua đường tiếp xúc miệng

Tên hóa chất	Test	Loài	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	hư hại đến DNA	Chuột	0.405 mg/kg	Không có báo cáo	kết quả xét nghiệm dương tính với đột biến gen	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Lộ trình phơi sáng Hít phải (hơi)

Tên hóa chất	Test	Loài	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	Kết quả	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%)	thử nghiệm vi nhân	Nhân loại	.000985 mg/L	8.5 năm	kết quả xét nghiệm dương tính với đột	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác

2283449 - Dung giải độc pH 4,01 ± 0,02					Ngày Sửa Đổi 19-Thg1-2021	
CAS#: 50-00-0					biến gen	Dụng Độc của Hóa Chất)

Độc tính sinh sản

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Dữ liệu về sản phẩm có độc tính sinh sản

Không có dữ liệu.

Dữ liệu về thành phần có độc tính sinh sản

Kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Lộ trình phơi sáng qua đường tiếp xúc miệng

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	Chuột TD _{Lo}	4118 mg/kg	10 ngày	Tác dụng trên phôi thai hoặc thai nhi Các tiến triển cụ thể bất thường Tai Mắt Fetotoxicity (trừ cái chết ví dụ còi cọc thai nhi) Hệ Niệu Dục	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Lộ trình phơi sáng Hít phải (bụi /Sương Mù)

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Metanol (<0.1%) CAS#: 67-56-1	Chuột TC _{Lo}	0.0026 mg/L	22 ngày	Tác dụng trên phôi thai hoặc thai nhi Fetotoxicity (trừ cái chết ví dụ còi cọc thai nhi)	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Lộ trình phơi sáng Hít phải (hơi)

Tên hóa chất	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Thời gian tiếp xúc	hiệu ứng độc tính	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	Chuột TC _{Lo}	40 mg/L	14 ngày	Tác dụng trên phôi thai hoặc thai nhi Fetotoxicity (trừ cái chết ví dụ còi cọc thai nhi)	RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)

Nguy hại hô hấp

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính sinh thái

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Độc tính cho môi trường nước chưa 0 % hỗn hợp có chứa (các) thành phần chưa biết rõ hiểm họa đối với môi trường nước.
được biết

Dữ liệu sinh thái sản phẩm

Thủy sản độc tính cấp tính

Không có dữ liệu.

Thủy sinh ngộ độc mãn tính

Không có dữ liệu.

Dữ liệu thành phần sinh thái

Thủy sản độc tính cấp tính

kiểm tra dữ liệu báo cáo dưới đây.

Cá

Tên hóa chất	Thời gian tiếp xúc	Loài	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	96 giờ	<i>Morone saxatilis</i>	LC ₅₀ (nồng độ bán tử)	6.7 mg/L	PEEN (Hệ thống sinh thái Châu Âu)

Giáp xác

Tên hóa chất	Thời gian tiếp xúc	Loài	Loại điểm cuối	Liều lượng báo cáo	Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
Formaldehyt (<0.1%) CAS#: 50-00-0	48 giờ	<i>Daphnia pulex</i>	EC ₅₀	5.8 mg/L	PEEN (Hệ thống sinh thái Châu Âu)

Thủy sinh ngộ độc mãn tính

Không có dữ liệu.

Độ bền vững và độ phân hủy

dữ liệu sản phẩm phân hủy sinh học

Không có dữ liệu.

Dữ liệu sản phẩm tích lũy sinh học

Không có dữ liệu.

Hệ Số Phân Tách (n-octanol/water)

Không áp dụng

Khả năng di chuyển

Đất hữu cơ cacbon -Nước Partition Hệ số

Không áp dụng

Các tác động có hại khác

Không có thông tin

13: XEM XÉT VỀ VIỆC THẢI BỎ

1 Yêu cầu trong việc thải bỏ

Chú thích về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

2 Xếp loại nguy hiểm của chất thải

Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Không áp dụng

Tên hóa chất	Ngưỡng nồng độ	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết
Metanol - 67-56-1	3000ppm	-

3 Các biện pháp xử lý chất thải

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng

Thải bỏ theo quy định của địa phương. Thải bỏ chất thải theo luật môi trường.

4 Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

Bao bì đã bị nhiễm

Không sử dụng lại thùng đựng đã rỗng hết.

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

IMDG	Không được quy định
IATA	Không được quy định
ADR	Không được quy định

15. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

1 Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới

TSCA	Phù hợp
Danh Mục Hóa Chất Nội Địa (DSL)/Danh Mục Hóa Chất Phi Nội Địa (NDSL)	Phù hợp
EINECS/ELINCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Châu Âu/Danh Mục Hóa Chất Đã Được Thông Báo của Châu Âu	Phù hợp
ENCS	Không phù hợp
IECSC (Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành)	Phù hợp
KECL - Existing substances	Phù hợp
PICCS (Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin)	Phù hợp
Danh Mục Hóa Chất Úc (AICS)	Phù hợp

TSCA - Danh Mục của Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc Hoa Kỳ Mục 8(b)
 DSL/NDSL - Danh Mục Hóa Chất Nội Địa/Danh Mục Hóa Chất Ngoài Danh Mục Hóa Chất Nội Địa của Canada
 EINECS/ELINCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Châu Âu/Danh Mục Hóa Chất Đã Được Thông Báo của Châu Âu
 ENCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Mới của Nhật Bản
 IECSC - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Trung Quốc
 KECL - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Đã Đánh Giá của Hàn Quốc
 PICCS - Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin
 AICS - Danh Mục Hóa Chất của Úc (Australian Inventory of Chemical Substances)

2 Phân loại nguy hiểm theo quốc gia

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): NFPA

Nguy cơ sức khỏe - 0

Khả Năng Cháy - 0

Tính không bền - 0

Các tính chất vật lý và hóa học - Không áp dụng

Nghị Định Thư Montreal về các chất Tiêu Hủy tầng Ozone Không áp dụng

Hiệp Ước Stockholm về Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Bền Không áp dụng

Hiệp Ước Rotterdam Không áp dụng

3 Đạt quy chuẩn kỹ thuật

Các quy định được áp dụng:

Luật Hóa Chất (số 06/2007/QH12) Nghị Định số 108/2008/ND-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất (đã được sửa đổi và bổ sung bởi Nghị Định 26/2011/ND-CP)

• Phụ Lục II. Danh mục hóa chất hạn chế kinh doanh

• Phụ Lục IV. Danh mục hóa chất có yêu cầu xây dựng kế hoạch ngăn ngừa, khắc phục sự cố hóa chất và duy trì khoảng cách an toàn

• Thông Tư số 20/2013/TT-BCT, Quy định về kế hoạch và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công

nghiệp

- Phụ Lục V. Danh mục hóa chất phải khai báo
- Thông Tư số 40/2011/TT-BCT, Quy định về khai báo hóa chất

16. THÔNG TIN KHÁC

Ngày ban hành 19-Thg1-2021

Ngày Sửa Đổi 19-Thg1-2021

Nơi Soạn Thảo Phòng hợp chuẩn (compliance) cho các sản phẩm của Hach

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn

Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Nguồn thông tin tham khảo cho MụcXem Mục 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)
Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)

IMDG Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm (IMDG)

IATA Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế (IATA)

ADR Hiệp Ước Châu Âu về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Bộ

NFPA Hội Phòng Chống Hỏa Hoạn Quốc Gia (NFPA), Hiệp Chứng Quốc Hoa Kỳ

Tuyên bố miễn trách

USER TRÁCH NHIỆM: Mỗi người sử dụng cần phải đọc và hiểu được thông tin này và kết hợp nó trong các chương trình an toàn của trang cá nhân phù hợp với các tiêu chuẩn và các quy định liên lạc nguy hiểm được áp dụng.

CÁC THÔNG TIN ĐÂY LÀ DỰA TRÊN DỮ LIỆU COI LÀ CHÍNH XÁC. TUY NHIÊN, KHÔNG BẢO ĐẢM LÀ RÕ HAY NGỤ Ý VỀ CHÍNH XÁC CỦA NHỮNG DỮ LIỆU HOẶC KẾT QUẢ THU ĐƯỢC TỪ SỬ DỤNG.

HACH COMPANY©2021.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn